

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAMETEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 09 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mai Long	Chủ tịch
Ông Hồ Đăng Dân	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Văn	Thành viên
Ông Ngô Thực Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 18/07/2022
Ông Mai Văn Khải	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 30/07/2022
Ông Nguyễn Vĩnh Tài	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 30/07/2022
Bà Trần Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	

Số: 205 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SAMETEL

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SAMETEL, được lập ngày 12/08/2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAMETEL chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần SAMETEL đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính nêu trên.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**



Nguyễn Thị Gúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0700-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn	100		182.555.922.316	196.931.019.419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.031.903.140	9.075.261.120
1. Tiền	111	V.01	3.961.443.404	3.428.613.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.070.459.736	5.646.647.743
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.678.720.000	1.886.976.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.480.166.925	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(337.766.925)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.536.320.000	1.886.976.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.661.422.088	128.562.454.931
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	50.431.005.189	116.462.437.324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.551.181.566	11.719.225.417
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	8.679.235.333	380.792.190
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	84.440.903.215	55.836.184.648
1. Hàng tồn kho	141		84.634.089.804	56.029.371.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(193.186.589)	(193.186.589)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.742.973.873	1.570.142.720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	3.808.898.636	1.570.142.720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.934.075.237	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B. Tài sản dài hạn	200		66.673.398.369	56.391.747.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.284.050.743	1.031.196.057
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.284.050.743	1.031.196.057
II. Tài sản cố định	220		61.477.215.018	52.738.803.925
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	51.650.984.195	48.726.754.845
- Nguyên giá	222		107.094.864.466	110.832.807.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.443.880.271)	(62.106.052.615)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	5.943.577.867	-
- Nguyên giá	225		6.732.493.960	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(788.916.093)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.882.652.956	4.012.049.080
- Nguyên giá	228		6.257.688.564	6.257.688.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.375.035.608)	(2.245.639.484)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.677.421.414	1.303.359.190
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	2.677.421.414	1.303.359.190
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.234.711.194	1.318.388.827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.234.711.194	1.318.388.827
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		249.229.320.685	253.322.767.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. Nợ phải trả	300		183.975.249.798	182.416.402.719
I. Nợ ngắn hạn	310		161.052.600.052	165.942.307.085
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	66.886.559.042	113.407.386.886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.420.291.878	3.881.554.649
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.13	50.242.130	2.713.451.584
4. Phải trả người lao động	314		1.812.597.120	3.329.566.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	62.152.745
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.722.012.315	2.611.798.691
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	86.293.109.681	37.833.848.611
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.867.787.886	2.102.547.886
II. Nợ dài hạn	330		22.922.649.746	16.474.095.634
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.202.706.363	61.843.535
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	17.719.943.383	16.412.252.099
D. Vốn chủ sở hữu	400		65.254.070.887	70.906.364.699
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	65.254.070.887	70.906.364.699
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.816.120.000	3.816.120.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.929.018.235	6.929.018.235
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(165.387.348)	5.486.906.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.486.906.464	3.276.063.546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.652.293.812)	2.210.842.918
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		249.229.320.685	253.322.767.418

Người lập biểu



Lu Tan Sang

Phụ trách kế toán



Lu Tan Sang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

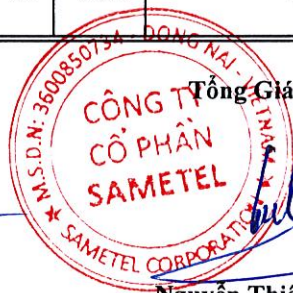
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	179.594.655.980	88.097.185.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	265.535.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	179.594.655.980	87.831.650.787
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	161.792.518.094	71.591.722.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.802.137.886	16.239.928.489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	175.207.200	149.748.674
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	5.168.463.722	2.530.429.915
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.185.171.233</i>	<i>1.917.431.231</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	13.089.466.053	12.166.877.613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	5.474.658.869	5.906.412.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.755.243.558)	(4.214.043.081)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	300.323.309	10.454.545
12. Chi phí khác	32	VI.10	174.603.604	5.850
13. Lợi nhuận khác	40		125.719.705	10.448.695
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.629.523.853)	(4.203.594.386)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	22.769.959	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.652.293.812)	(4.203.594.386)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(1.034)	(769)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(1.034)	(769)

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Lư Tấn Sang

Lư Tấn Sang

Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	243.383.502.556	98.168.240.053
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(233.247.589.232)	(115.508.564.589)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.852.090.757)	(13.490.524.401)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.232.298.523)	(1.904.245.825)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(240.557.209)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.970.240.637	615.792.003
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(30.901.992.126)	(8.649.196.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.120.784.654)	(40.768.498.807)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.373.977.215)	(1.421.275.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.203.507.524	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.446.848.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.797.504.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.453.511	102.666.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.682.360.180)	(1.318.608.851)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	127.256.756.597	123.513.128.659
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(77.489.804.243)	(105.810.620.103)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.165.500)	(17.048.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	49.759.786.854	17.685.459.571
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(43.357.980)	(24.401.648.087)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.075.261.120	37.110.274.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.031.903.140	12.708.626.070

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Lu Tan Sang

Lu Tan Sang

Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 09 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 112 người (số đầu năm là 110 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, không có thay đổi bất thường gì ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Toà nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liet, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 03 năm 2020 tại Việt Nam đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	VND	VND
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng)	3.814.600	138.719.287
	3.957.628.804	3.289.894.090
	5.070.459.736	5.646.647.743
Cộng	9.031.903.140	9.075.261.120

2. Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a) Chứng khoán kinh doanh

	01/01/2022		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý
			Dự phòng
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (AGM)	42.000	1.480.166.925	1.142.400.000 (337.766.925)
Cộng	1.480.166.925	1.142.400.000	(337.766.925)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
i) Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng (*)	19.536.320.000	19.536.320.000
ii) Dài hạn		
Cộng	19.536.320.000	19.536.320.000

(*) Giá trị tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay là 19.536.320.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	23.206.849.160	22.025.467.640
Tổng Công ty viễn thông Viettel CN tập đoàn Viễn thông Quân đội	14.473.305.000	20.374.200.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	-	11.940.500.000
Công ty Cổ phần VKC Holdings	-	11.631.847.404
Công ty TNHH Viễn thông Vạn Phú	-	14.551.938.396
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	-	11.377.514.745
Công ty TNHH Một Thành viên Cấp quang	-	3.183.051.821
Công ty Cổ phần Công nghệ tích hợp Sao Nam	-	5.517.174.547
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và công nghệ BCONS	1.472.903.848	-
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa	1.264.514.160	-
Công ty TNHH Thoại Anh	1.361.578.680	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam	1.187.472.850	448.960.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.464.381.491	15.411.782.171
Cộng	50.431.005.189	116.462.437.324
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	30/06/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần VKC Holdings	-	11.631.847.404
Công ty Cổ Phần VCOM SAMETEL	552.870.400	-
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH AMADA Việt Nam	-	1.633.624.978
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	-	6.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	-	273.735.000
Công ty Cổ phần Cấp điện Thịnh Phát	222.396.612	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ điện Vinat	2.004.303.737	-
Công ty TNHH Thiết bị và Phụ kiện Viễn thông AP	283.113.050	-
Trả trước cho người bán khác	1.041.368.167	3.811.865.439
Cộng	3.551.181.566	11.719.225.417
5. Phải thu khác	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.679.235.333	380.792.190
Tạm ứng	576.010.149	221.805.150
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.664.026.907	110.064.862
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	975.904.167	110.064.862
+ Ký quỹ LC	6.688.122.740	-
Thuế GTGT MMTB thuê tài chính	376.575.756	-
Các khoản phải thu khác	62.622.521	48.922.178
b) Dài hạn	1.284.050.743	1.031.196.057
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.284.050.743	1.031.196.057
+ Ký quỹ thuê tài chính	142.000.000	141.000.000
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	1.066.050.743	814.196.057
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	76.000.000	76.000.000
Cộng	9.963.286.076	1.411.988.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.328.593.713	(92.219.288)	25.781.650.133	(92.219.288)
Công cụ dụng cụ	266.409.316	-	236.941.759	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.082.905.663	-	20.603.719.687	-
Thành phẩm	12.155.481.907	-	6.713.910.487	-
Hàng hóa	1.401.019.765	(100.967.301)	1.128.761.464	(100.967.301)
Hàng gửi đi bán	3.399.679.440	-	1.564.387.707	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	84.634.089.804	(193.186.589)	56.029.371.237	(193.186.589)

Ghi chú: Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: 193.186.589 đồng, nguyên nhân là hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, hư hỏng không có khả năng thu hồi.

7. Chi phí trả trước	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	3.808.898.636	1.570.142.720
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.892.300	60.781.872
Chi phí thuê mái nhà xưởng	114.914.137	112.206.220
Chi phí bảo trì, sửa chữa	262.686.432	-
Chi phí thử nghiệm Robot lau pin	247.588.569	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.120.817.198	1.397.154.628
b) Dài hạn	1.234.711.194	1.318.388.827
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	573.219.749	570.438.951
Chi phí thi công, sửa chữa	471.241.331	490.108.186
Chi phí phần mềm		
Chi phí trả trước dài hạn khác	190.250.114	257.841.690
Cộng	5.043.609.830	2.888.531.547

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Hệ thống điện năng lượng mặt trời giai đoạn 4	-	571.227.155
Dự án Solar City Angimex An Giang (*)	2.677.421.414	732.132.035
Cộng	2.677.421.414	1.303.359.190

(*) Dự án Solar City Angimex An Giang:

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sametel

Tổng mức đầu tư: 7,5 tỷ đồng

Quy mô: Tổng công suất là 600 Kwp

Thời gian bắt đầu triển khai: 31/10/2021, thời gian hoàn thành năm 2022

Tình trạng dự án tại thời điểm 30/06/2022: Đang thực hiện triển khai lắp đặt và thi công hệ thống điện mặt trời.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Đơn vị tính: VND			
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	19.725.100.597	86.729.454.135	4.300.902.728	77.350.000	110.832.807.460
Số tăng trong kỳ	-	7.225.496.070	-	-	7.225.496.070
- Mua trong kỳ	-	1.913.918.537	-	-	1.913.918.537
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.311.577.533	-	-	5.311.577.533
Số giảm trong kỳ	-	10.335.023.609	628.415.455	-	10.963.439.064
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.335.023.609	628.415.455	-	10.963.439.064
Số dư cuối kỳ	19.725.100.597	83.619.926.596	3.672.487.273	77.350.000	107.094.864.466
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.086.000.133	47.706.468.085	3.236.234.397	77.350.000	62.106.052.615
Số tăng trong kỳ	621.766.262	2.723.904.991	97.861.354	-	3.443.532.607
- Khấu hao trong kỳ	621.766.262	2.723.904.991	97.861.354	-	3.443.532.607
Số giảm trong kỳ	-	9.477.289.496	628.415.455	-	10.105.704.951
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.477.289.496	628.415.455	-	10.105.704.951
Số dư cuối kỳ	11.707.766.395	40.953.083.580	2.705.680.296	77.350.000	55.443.880.271
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	8.639.100.464	39.022.986.050	1.064.668.331	-	48.726.754.845
Tại ngày cuối kỳ	8.017.334.202	42.666.843.016	966.806.977	-	51.650.984.195
					30/06/2022
					01/01/2022
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					34.499.844.349
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					2.690.377.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu kỳ	-
Số tăng trong kỳ	6.732.493.960
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	6.732.493.960
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	-
Số tăng trong kỳ	788.916.093
- Khấu hao trong kỳ	788.916.093
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	788.916.093
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	5.943.577.867

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	5.461.580.464	711.158.600	84.949.500	6.257.688.564
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.461.580.464	711.158.600	84.949.500	6.257.688.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.650.127.024	510.562.960	84.949.500	2.245.639.484
Số tăng trong kỳ	54.399.792	74.996.332	-	129.396.124
- Khấu hao trong kỳ	54.399.792	74.996.332	-	129.396.124
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.704.526.816	585.559.292	84.949.500	2.375.035.608
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu kỳ	3.811.453.440	200.595.640	-	4.012.049.080
Tại ngày cuối kỳ	3.757.053.648	125.599.308	-	3.882.652.956

	30/06/2022	01/01/2022
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	615.245.100	174.875.100
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	3.409.053.648	3.811.453.440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12. Phải trả người bán				
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	66.886.559.042	66.886.559.042	113.407.386.886	113.407.386.886
Công ty Cổ phần Thành An	1.356.514.556	1.356.514.556	12.950.564.000	12.950.564.000
Công ty Cổ phần Châu Âu Vina	816.243.100	816.243.100	1.001.177.925	1.001.177.925
Công ty Cổ phần VKC Holdings	-	-	3.180.944.800	3.180.944.800
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	4.920.208.343	4.920.208.343	1.265.498.520	1.265.498.520
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	4.019.486.447	4.019.486.447	6.125.168.841	6.125.168.841
Công ty TNHH HYOSUNG Việt Nam	7.743.672.298	7.743.672.298	12.158.260.457	12.158.260.457
Công ty TNHH AMADA Việt Nam	-	-	17.146.639.969	17.146.639.969
Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang	3.712.784.040	3.712.784.040	-	-
Công ty TNHH Nhựa Hoàng Vân	1.246.790.522	1.246.790.522	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Khang Gia Hưng	4.279.841.840	4.279.841.840	-	-
Sumitomo Electric (Thailand) Ltd.	1.498.464.000	1.498.464.000	-	-
Công ty TNHH Ne Von	2.103.297.638	2.103.297.638	2.131.224.984	2.131.224.984
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hà Anh Phát	245.181.200	245.181.200	1.903.887.700	1.903.887.700
Phải trả các đối tượng khác	1.033.726.128	1.033.726.128	643.204.638	643.204.638
	33.910.348.930	33.910.348.930	54.900.815.052	54.900.815.052
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần VKC Holdings	4.920.208.343		1.265.498.520	
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	319.828.370		319.828.370	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2.427.029.914	304.894.976	2.731.924.890	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.311.956.496	2.311.956.496	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.682.575	5.682.575	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	217.787.250	22.769.959	240.557.209	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	68.634.420	601.121.116	619.513.406	-	50.242.130
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.098	7.098	-	-
Cộng	-	2.713.451.584	3.252.432.220	5.915.641.674	-	50.242.130

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	637.665.738	593.654.488
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	487.785.950	5.523.577
Cổ tức phải trả	1.539.737.737	1.546.903.237
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	56.822.890	465.717.389
Cộng	2.722.012.315	2.611.798.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuế tài chính	Trong kỳ						Đơn vị tính: VND
	01/01/2022		30/06/2022				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn							
<i>Vay ngắn hạn (a1)</i>							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	37.833.848.611	37.833.848.611	121.275.658.684	72.816.397.614	86.293.109.681	86.293.109.681	
- Chi nhánh Sài Gòn	37.833.848.611	37.833.848.611	119.858.337.676	72.816.397.614	84.875.788.673	84.875.788.673	
Ngân hàng TMCP Quân đội	36.444.998.311	36.444.998.311	68.938.381.450	60.449.266.210	44.934.113.551	44.934.113.551	
- Chi nhánh Gia Định	1.388.850.300	1.388.850.300	609.093.802	1.388.850.300	609.093.802	609.093.802	
NH TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	28.965.781.200	-	28.965.781.200	28.965.781.200	
- Chi nhánh Nhơn Trạch	-	-	14.345.081.224	5.978.281.104	8.366.800.120	8.366.800.120	
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	7.000.000.000	5.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
- Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	1.417.321.008	-	1.417.321.008	1.417.321.008	
Vay đối tượng khác	-	-	1.417.321.008	-	1.417.321.008	1.417.321.008	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (b1)							
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	16.412.252.099	16.412.252.099	7.398.418.921	6.090.727.637	17.719.943.383	17.719.943.383	
- CN TP. Hồ Chí Minh (b1)	16.412.252.099	16.412.252.099	-	2.834.642.016	13.577.610.083	13.577.610.083	
Nợ thuế tài chính (b2)	-	-	7.398.418.921	3.256.085.621	4.142.333.300	4.142.333.300	
Cộng	54.246.100.710	54.246.100.710	128.674.077.605	78.907.125.251	104.013.053.064	104.013.053.064	

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Sài Gòn	HĐCVHM Số 0292/SGN.KHDN/LD21 ngày 05/10/2021	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	44.934.113.551	Thế chấp tài sản của Công ty
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định	HĐCTD Số 28144.21.220.1470256.TD ngày 14/09/2021	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	609.093.802	Thế chấp tài sản của Công ty
NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	HĐCVHM Số 001/2022-HĐCVHM/NHCT681-SAMETEL ngày 18/02/2022	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	28.965.781.200	Thế chấp tài sản của Công ty
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	HĐCTD Số CLN2021200461/HĐCTD ngày 17/08/2021	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	8.366.800.120	Thế chấp tài sản của Công ty
Ông Nguyễn Đức Huân	Giấy nhận nợ số 002 ngày 20/06/2022	30 ngày	12%/năm	2.000.000.000	Tin chấp
Cộng	Số tiền vay: 5 tỷ đồng			84.875.788.673	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b1) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số tiền vay	Thời hạn vay	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HĐTD/NOH/02 ngày 28/09/2020	9.000.000.000	84 tháng	6.455.210.083	645.521.008	7.100.731.091	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HĐTD/NOH/03 ngày 11/05/2021	9.000.000.000	84 tháng	6.787.000.000	617.000.000	7.404.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 31/2021/HĐTD/NOH/01 ngày 22/01/2021	928.800.000	36 tháng	335.400.000	154.800.000	490.200.000	Thế chấp tài sản
Cộng				13.577.610.083	1.417.321.008	14.994.931.091	hình thành từ vốn vay

(b2) Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng cho thuê tài chính sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời gian cho thuê	Giá trị tài sản đi thuê (Bao gồm VAT)	Nợ dài hạn tại ngày 30/06/2022
Số 103/2021/CN.MN-CTTC và Phụ lục Hợp đồng số 01	ngày 30/12/2021 ngày 26/01/2022	48 tháng	7.398.418.921	4.142.333.300
Cộng			7.398.418.921	4.142.333.300

38/1
 G 1
 ME
 TU
 K
 M
 VI
 H
 10/1

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	6.549.658.235	4.155.423.546	69.195.521.781
Lãi/(Lỗ) trong năm				2.210.842.918	2.210.842.918
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020			379.360.000	(879.360.000)	(500.000.000)
Chi thường vượt kế hoạch 2016				-	-
Số dư cuối năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	5.486.906.464	70.906.364.699
Số dư đầu năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	5.486.906.464	70.906.364.699
Lãi/(Lỗ) trong kỳ				(5.652.293.812)	(5.652.293.812)
Tặng khác				-	-
Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ này	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	(165.387.348)	65.254.070.887

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	30/06/2022 VND	Tỷ lệ	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Louis Capital	51,2%	28.001.000.000	51,2%	28.001.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,8%	26.673.320.000	48,8%	26.673.320.000
Cộng	100%	54.674.320.000	100%	54.674.320.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	54.674.320.000	54.674.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	54.674.320.000	54.674.320.000

d) Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.467.432	5.467.432
- Cổ phiếu phổ thông	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.467.432	5.467.432
- Cổ phiếu phổ thông	5.467.432	5.467.432

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng, nhà xưởng, mái nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.524.303.280	1.914.037.054
- Trên 1 năm đến 5 năm	7.512.417.302	6.117.013.736
- Trên 5 năm	10.684.236.000	9.222.781.442

b) Ngoại tệ các loại	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	563,67	573,57

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
c) Nợ khó đòi đã xử lý	1.319.368.709	1.319.368.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.594.655.980	88.097.185.787
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	76.201.257.485	13.639.992.465
Doanh thu bán thành phẩm	100.640.062.409	70.745.759.378
Doanh thu cung cấp điện NLMT	2.753.336.086	3.711.433.944
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần VKC Holdings	3.574.730.646	
Công ty Cổ Phần VCOM SAMETEL	707.004.000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	265.535.000
Hàng bán bị trả lại	-	265.535.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.594.655.980	87.831.650.787
Doanh thu thuần bán hàng hóa	76.201.257.485	13.374.457.465
Doanh thu thuần bán thành phẩm	100.640.062.409	70.745.759.378
Doanh thu thuần cung cấp điện NLMT	2.753.336.086	3.711.433.944
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	74.056.492.344	11.528.822.419
Giá vốn của thành phẩm đã bán	86.341.029.464	58.962.288.587
Giá vốn của điện NLMT đã cung cấp	1.394.996.286	1.130.626.497
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(30.015.205)
Cộng	161.792.518.094	71.591.722.298
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97.841.312	110.136.474
Lãi trả chậm	39.612.199	39.612.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.555.035	-
Chiết khấu thanh toán	31.198.654	-
Cộng	175.207.200	149.748.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền vay	3.007.132.982	1.917.431.231
Lãi thuê tài chính	178.038.251	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	337.766.925	-
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.103.861.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	538.742.613	612.998.684
Chi phí tài chính khác	2.921.951	-
Cộng	5.168.463.722	2.530.429.915
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.804.038.756	3.856.666.913
Chi phí nhân công	2.852.162.819	5.046.350.423
Chi phí khấu hao	120.652.584	72.582.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.893.729.936	1.507.826.246
Chi phí khác bằng tiền	1.418.881.958	1.683.451.477
Cộng	13.089.466.053	12.166.877.613
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	404.752.096	247.908.780
Chi phí nhân công	3.703.686.779	3.808.406.055
Chi phí khấu hao	127.170.104	260.413.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	672.003.598	943.381.515
Chi phí khác bằng tiền	567.046.292	646.302.439
Cộng	5.474.658.869	5.906.412.716
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	236.363.636	-
Thu thanh lý CCDC	14.259.259	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	49.700.414	-
Thu nhập khác	-	10.454.545
Cộng	300.323.309	10.454.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	174.367.025	-
Chi phí khác	236.579	5.850
Cộng	174.603.604	5.850

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì:

+ Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

+ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Năm 2022 là năm thứ 2 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.629.523.853)	(4.203.594.386)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.753.754.169	1.583.039.047
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.753.754.169	1.583.039.047
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	174.603.604	91.011.236
+ Chi phí lãi vay bị loại theo giao dịch liên kết	2.579.150.565	1.492.027.811
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.875.769.684)	(2.620.555.339)
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	22.769.959	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.652.293.812)	(4.203.594.386)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.652.293.812)	(4.203.594.386)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.467.432	5.467.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.034)	(769)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.034)	(769)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chỉ tiêu	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.202.065.309	58.167.633.695
Chi phí nhân công	13.862.254.790	13.871.290.540
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.361.844.824	3.864.371.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.496.592.519	3.819.008.632
Chi phí khác bằng tiền	2.133.442.359	2.678.844.656
Tổng cộng	122.056.199.801	82.401.149.448

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.738.072.420	1.078.260.000

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần VKC Holdings	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	3.574.730.646
		Mua nguyên vật liệu	63.033.334.697

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ Phần VCOM SAMETEL	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	707.004.000
		Mua nguyên vật liệu	158.940.000
		Phí gia công	574.414.663
Công ty Cổ phần Louis Holdings	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	2.000.000.000
		Trả tiền vay	2.000.000.000
		Chi phí lãi vay	5.753.425

Cho đến ngày 30/06/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần VKC Holdings	Bên liên quan	Phải trả người bán	(4.920.208.343)
Công ty Cổ Phần VCOM SAMETEL	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	552.870.400
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	Bên liên quan	Phải trả người bán	(319.828.370)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Cộng
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022			
Doanh thu thuần	103.393.398.495	76.201.257.485	179.594.655.980
Giá vốn hàng bán	87.736.025.750	74.056.492.344	161.792.518.094
Lợi nhuận gộp	15.657.372.745	2.144.765.141	17.802.137.886
Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021			
Doanh thu thuần	74.457.193.322	13.374.457.465	87.831.650.787
Giá vốn hàng bán	60.092.915.084	11.498.807.214	71.591.722.298
Lợi nhuận gộp	14.364.278.238	1.875.650.251	16.239.928.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.031.903.140	-	9.075.261.120	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.536.320.000	-	1.886.976.000	-
Phải thu khách hàng	50.431.005.189	-	116.462.437.324	-
Phải thu khác	12.230.416.899	-	12.100.017.607	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.480.166.925	(337.766.925)	-	-
Cộng	92.709.812.153	(337.766.925)	139.524.692.051	-
	Giá trị ghi sổ			
	30/06/2022	01/01/2022		
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	104.013.053.064	54.246.100.710		
Phải trả người bán	66.886.559.042	113.407.386.886		
Phải trả khác	6.005.143.443	12.536.370.957		
Cộng	176.904.755.549	180.189.858.553		

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.02, V.09, V.11 và V.15). Tại thời điểm 30/06/2022 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	159.184.812.166	17.719.943.383	176.904.755.549
Các khoản vay	86.293.109.681	17.719.943.383	104.013.053.064
Phải trả người bán	66.886.559.042	-	66.886.559.042
Phải trả khác	6.005.143.443	-	6.005.143.443
Số đầu kỳ	163.777.606.454	16.412.252.099	180.189.858.553
Các khoản vay	37.833.848.611	16.412.252.099	54.246.100.710
Phải trả người bán	113.407.386.886	-	113.407.386.886
Phải trả khác	12.536.370.957	-	12.536.370.957

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2021 số 51/2021/NQ-DHDCD ngày 15/10/2021, Ngày 28/01/2022, thực hiện Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2022/NQ-HDQT về việc dự kiến tăng vốn cho cổ đông hiện hữu cũng như cổ đông chiến lược và nhà đầu tư chuyên nghiệp. Cụ thể: Tăng vốn cho cổ đông hiện hữu là 5.467.432 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ dự kiến tăng 54.674.320.000 VND, vốn điều lệ sau khi tăng vốn là 109.348.640.000 VND để bổ sung vốn hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực tài chính và mở rộng mạng lưới hoạt động của doanh nghiệp. Thời hạn dự kiến thực hiện là trong năm 2021 và quý I năm 2022. Sau khi hoàn tất tăng vốn cho cổ đông hiện hữu sẽ tiến hành tăng vốn cho cổ đông chiến lược và nhà đầu tư chiến lược với mục tiêu tăng vốn điều lệ từ 328.045.920.000 VND lên 437.394.560.000 VND nhằm đáp ứng nguồn vốn để bổ sung vốn hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực tài chính và mở rộng mạng lưới hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty nhận được công văn số 1094/UBCK - QLCB ngày 07/03/2022 UBCKNN và công văn số 1955/UBCK- QLCB ngày 08/04/2022 UBCKNN về việc "yêu cầu Công ty lập hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo đúng qui định của Luật chứng khoán năm 2019". Hiện nay Công ty đang thực hiện các bước bổ sung hồ sơ theo nội dung các công văn trên. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn thành việc tăng vốn theo tinh thần của Nghị quyết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17 ngày 07/03/2022, Hội đồng Quản trị thống nhất góp vốn thành lập Công ty Cổ phần VCOM SAMETEL với tỷ lệ góp vốn 49%. Đến ngày 28/03/2022 Công ty Cổ phần VCOM SAMETEL được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số 3703047751. Tuy nhiên đến ngày 26/05/2022 Hội đồng Quản trị Công ty có Nghị quyết số 41 về việc: không thực hiện góp vốn thành lập Công ty Cổ phần VCOM SAMETEL. Hiện tại Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty này mà chỉ phát sinh một số giao dịch mua bán.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 32 ngày 31/03/2022, Hội đồng Quản trị thống nhất thành lập Công ty Cổ phần SAMTRA với tỷ lệ góp vốn 51%. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, Nghị quyết này vẫn chưa thực hiện.

Người lập biểu



Lư Tấn Sang

Phụ trách kế toán



Lư Tấn Sang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 365/2022/CV-SMT

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2022

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH Bán niên năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty Cổ phần SAMETEL
- Mã chứng khoán: SMT
- Sàn giao dịch: HNX
- Địa chỉ: KCN Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ: 0913710678
- E-mail: cbtt@sametel.com.vn

1. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 của Công ty Cổ phần SAMETEL được lập ngày 12/08/2022, bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

2. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: sametel.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022



NGUYỄN THIÊN CẢNH



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 364/2022/SMT-KTTC
V/v giải trình KQKD 6T/2022

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần SAMETEL
- **Trụ sở chính:** Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- **Mã chứng khoán:** SMT

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD 6T/2022 so với 6T/2021:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	6T/2022	6T/2021	So sánh 2022/2021
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	179,594,655,980	88,097,185,787	204%
Giá vốn hàng bán	161,792,518,094	71,591,722,298	226%
Chi phí tài chính	5,168,463,722	2,539,429,915	204%
Chi phí bán hàng	13,089,466,053	12,166,877,613	108%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,474,658,869	5,906,412,716	93%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,629,523,853)	(4,203,594,386)	134%
Thuế TNDN	22,769,959	0	
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(5,652,293,812)	(4,203,594,386)	Chênh lệch >10%

- Doanh thu bán hàng so với 6T/2021 tăng 104%
- Giá vốn hàng bán so với 6T/2021 tăng 126% do giá đầu vào nhựa, kẽm... tăng tương ứng với doanh thu.
- Chi phí tài chính so với 6T/2021 tăng 104% lần do trong 6T/2022 Công ty tăng dư nợ vay để thực hiện các đơn hàng Cấp Quang và lãi suất ngân hàng tăng do biến động thị trường, sử dụng TSCĐ thuê tài chính và lỗ hoạt động chứng khoán.
- Chi phí bán hàng so với 6T/2021 tăng 8%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 7%.
- Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế của công ty thấp hơn 10% so với cùng kỳ 2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NƠI NHẬN:

- Như trên;
- Lưu KTTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THIÊN CẢNH



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 363/2022/SMT-KTTC
(V/v giải trình chênh lệch số liệu BCTC
Kiểm toán bán niên năm 2022 trước
kiểm toán & sau kiểm toán)

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần SAMETEL
- **Trụ sở chính:** Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- **Mã chứng khoán:** SMT

Thực hiện theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo quý II/2022 và Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được kiểm toán:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	179,594,655,980	179,594,655,980	0
Giá vốn hàng bán	161,792,518,094	161,792,518,094	0
Chi phí tài chính	4,810,777,276	5,168,463,722	(357,686,446)
Chi phí bán hàng	13,089,466,053	13,089,466,053	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,494,578,390	5,474,658,869	19,919,521
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,291,756,928)	(5,629,523,853)	337,766,925
Thuế TNDN	22,769,959	22,769,959	0
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(5,314,526,887)	(5,652,293,812)	337,766,925

Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình chênh lệch số liệu như sau:

- Về chi phí tài chính phát sinh tăng 19.919.521 VND về việc điều chỉnh lại tài khoản hạch toán và phát sinh tăng 337.766.925 VND trích lập bổ sung dự phòng đầu tư chứng khoán.
- Về chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh giảm 19.919.521 VND về việc điều chỉnh lại tài khoản hạch toán
- Về lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận kế toán sau thuế phát sinh lỗ thêm 337.766.925 VND do phát sinh tăng thêm chi phí tài chính Trích lập bổ sung dự phòng đầu tư chứng khoán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NƠI NHẬN:

- Như trên;
- Lưu KTTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THIỆN CẢNH